



Số: 89/CBTT.PVCL.23

Sóc Trăng, ngày 19 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM;

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long
 - Mã chứng khoán: CCL
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 02, lô KTM 06, Đường số 6, Khu đô thị 5A, Phường 4, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
 - Điện thoại: (0299) 3627 999 - Fax: (0299) 3627 888
 - Người thực hiện công bố thông tin: Trần Thị Ngọc Huệ - Người được Ủy quyền CBTT.
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24 giờ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long xin công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2023 và Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm trên 10% so với Quý 2 năm 2022.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2023;
- Công văn số 88/GT.PVCL.23 ngày 19/7/2023 về việc giải trình lợi nhuận sau thuế giảm trên 10% so Quý 2 năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên website Công ty: <http://pvcl.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, Ban TGĐ;
- CBTT, website;
- Lưu TK.HĐQT

Đại diện tổ chức
Người công bố thông tin

Trần Thị Ngọc Huệ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa chỉ : SỐ 02 Lô KTM 06, Đường số 6, Khu Đô thị 5A, Phường 4, TP.Sóc Trăng, Sóc Trăng

Mã số thuế : 2200280598

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 2/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa chỉ : SỐ 02 Lô KTM 06, Đường số 6, Khu Đô thị 5A, Phường 4, TP.Sóc Trăng, Sóc Trăng

Mã số thuế : 2200280598

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 2/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		910.813.170.071	929.594.343.011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.932.180.540	4.844.546.945
1. Tiền	111	V.1	3.932.180.540	4.844.546.945
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		624.143.387.306	640.455.712.905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	109.295.826.824	123.892.413.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	371.625.686.864	346.035.134.607
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	42.986.800.000	42.986.800.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	100.235.073.618	127.541.364.737
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	282.737.602.225	284.294.083.161
1. Hàng tồn kho	141		282.737.602.225	284.294.083.161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		204.455.398.978	247.313.275.215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		62.143.290.209	62.151.160.209
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	85.790.209	93.660.209
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	62.057.500.000	62.057.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		9.637.970.219	9.790.972.401
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	7.290.091.375	7.443.093.557
- Nguyên giá	222		16.261.573.123	15.933.826.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.971.481.748)	(8.490.732.477)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.347.878.844	2.347.878.844
- Nguyên giá	228		2.403.925.844	2.403.925.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.047.000)	(56.047.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	31.375.712.013	30.004.242.371
- Nguyên giá	231		42.299.248.586	40.201.580.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.923.536.573)	(10.197.338.357)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	94.267.283.096	101.555.084.112
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		94.267.283.096	101.555.084.112
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	610.000.000	38.610.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	38.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		610.000.000	610.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.421.143.441	5.201.816.122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	6.421.143.441	5.201.816.122
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.115.268.569.049	1.176.907.618.226

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		458.875.443.098	548.300.194.121
I. Nợ ngắn hạn	310		277.781.192.363	338.931.482.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	5.630.638.919	4.055.266.093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	82.641.940.410	124.646.855.410
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	33.214.334.872	31.339.037.317
4. Phải trả người lao động	314		801.797.000	2.152.444.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.420.587.316	494.228.954
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	31.989.091.379	56.879.150.328
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	91.301.100.945	92.028.988.182
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.781.701.522	27.335.512.428
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		181.094.250.735	209.368.711.409
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	173.990.347.452	202.264.808.126
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	7.103.903.283	7.103.903.283
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		656.393.125.951	628.607.424.105
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	656.393.125.951	628.607.424.105
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	531.995.790.000	531.995.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.20	531.995.790.000	531.995.790.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	40.544.595.427	38.048.406.333
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	83.852.740.524	58.563.227.772
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		63.883.227.772	13.733.266.873
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		19.969.512.752	44.829.960.899
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.115.268.569.049	1.176.907.618.226

Người lập biểu

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Thế Nghiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	65.935.536.676	100.054.069.560	145.225.701.927	152.099.771.921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.709.373.471		7.167.585.347	2.005.219.988
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		60.226.163.205	100.054.069.560	138.058.116.580	150.094.551.933
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	37.367.732.577	53.046.322.274	87.131.310.457	91.181.557.873
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.858.430.628	47.007.747.286	50.926.806.123	58.912.994.060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.803.767.148	1.379.445.480	6.970.204.504	2.942.957.975
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	9.157.407.863	4.585.351.145	17.757.699.468	8.547.180.429
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.923.292.687	4.220.715.863	17.270.127.777	7.399.410.165
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1.982.805.115	8.477.347.315	4.232.763.926	11.568.792.864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.698.186.525	2.680.361.369	4.707.163.558	4.778.212.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.823.798.273	32.644.132.937	31.199.383.675	36.961.765.756
11. Thu nhập khác	31	VI.6			2.980.000	
12. Chi phí khác	32	VI.7		329.031.073	-	329.031.073
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(329.031.073)	2.980.000	(329.031.073)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.823.798.273	32.315.101.864	31.202.363.675	36.632.734.683
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.964.759.655	6.528.826.587	6.240.472.735	7.392.353.151
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.859.038.618	25.786.275.277	24.961.890.940	29.240.381.532
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12			422	554
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13			422	554

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc





Dương Thế Nghiêm

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Bùi Thị Kim Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		118.005.948.345	161.290.571.150
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(65.745.810.674)	(124.633.471.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.163.528.900)	(5.894.992.705)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(15.831.341.106)	(9.340.820.213)
5. Thuế TNDN đã nộp	05			(12.316.464.787)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		89.253.164.795	98.559.674.587
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(138.180.116.211)	(167.935.579.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.661.683.751)	(60.271.082.207)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.425.414.947)	(111.111.111)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		38.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.177.080.204	463.209.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46.751.665.257	352.097.947
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		63.666.305.300	146.105.650.847
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(92.668.653.211)	(84.314.618.231)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.002.347.911)	61.791.032.616
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(912.366.405)	1.872.048.356
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	4.844.546.945	8.834.212.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	3.932.180.540	10.706.261.134

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Trương Thủy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Bùi Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc



Dương Thế Nghiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200280598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 18 ngày 08/08/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 531.995.790.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2023: 531.995.790.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng;
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Trồng, mua bán hoa, cây cảnh.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Công ty được UBND tỉnh Sóc Trăng cho phép bán nền theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Sóc Trăng về việc Quy định khu vực chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở thuộc Dự án Phát triển Đô thị và tái định cư Khu 5A, Mạc Đĩnh Chi, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	3.885.160.965	3.497.802.306
- Tiền gửi ngân hàng	47.019.575	1.346.744.639
+ Tiền gửi (VND)	47.019.575	1.346.744.639
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	14.914.128	1.149.493.729
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	9.649.696	150.943.287
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng		8.707.865
Các ngân hàng khác	22.455.751	37.599.758
Cộng	3.932.180.540	4.844.546.945

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2.1. Ngắn hạn		
- Phải thu từ các bên khác	106.647.706.824	121.390.693.561
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nhân Lực	26.424.897.175	13.874.138.146
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tài Lực	14.834.951.784	2.804.519.544
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phố Sang	252.000.000	
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Danh Khôi		38.791.648.309
+ Lý Bích Quyên	13.650.000.000	13.650.000.000
+ Nguyễn Đình Thái	673.105.000	673.105.000
+ Nguyễn Thị Thùy Trang		1.192.000.000
+ Nguyễn Kim Hồng Hạnh	2.160.000.000	3.000.000.000
+ Trương Nguyễn Phượng Vy	13.183.909.400	13.183.909.400
+ Nguyễn Văn Trung	420.859.000	420.859.000
+ Các đối tượng khác	35.047.984.465	33.800.514.162
- Phải thu từ các bên liên quan	2.648.120.000	2.501.720.000
+ Nguyễn Triệu Dũng	2.648.120.000	2.501.720.000
Cộng	109.295.826.824	123.892.413.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2.2. Dài hạn		
- Phải thu từ các bên khác	85.790.209	93.660.209
+ Các đối tượng khác	85.790.209	93.660.209
Cộng	85.790.209	93.660.209
2.3. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan: Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác		
3 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN		
3.1. Ngắn hạn		
- Trả trước người bán từ các bên khác	371.625.686.864	346.035.134.607
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nhân Lực	120.729.315.609	126.113.030.006
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tài Lực	65.903.198.857	70.528.617.597
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phố Sang	165.885.238.032	116.509.412.460
+ Trương Minh Trí	11.124.400.000	24.544.400.000
+ Các đối tượng khác	7.983.534.366	8.339.674.544
Cộng	371.625.686.864	346.035.134.607
3.2. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan: Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu (*)	610.000.000	610.000.000	610.000.000	610.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	110.000.000	110.000.000	110.000.000	110.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	610.000.000	610.000.000	610.000.000	610.000.000

(*) Ghi chú:

- Trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng

Số lượng: 500

Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND

Thời hạn: 7 năm

Ngày phát hành: 24/09/2019

Ngày đáo hạn: 24/09/2026

- Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng

Số lượng: 11

Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND

Thời hạn: 10 năm

Ngày phát hành: 26/09/2019

Ngày đáo hạn: 26/09/2029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5.1 Ngắn hạn		
- Phải thu về cho vay từ các bên khác	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trung tâm Đào tạo Sát hạch Lái xe Thăng Long (1)	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Quách Đức Cường	-	
- Phải thu về cho vay từ các bên liên quan	41.986.800.000	41.986.800.000
+ Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (2)	41.986.800.000	41.986.800.000
Cộng	42.986.800.000	42.986.800.000

Ghi chú:

(1) Theo hợp đồng cho vay vốn ngày 27/7/2018, được gia hạn tiếp theo trong năm 2022, lãi suất 12%/năm.

(2) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/PVCL-UTXI/2021 ngày 01/10/2021 và số dư hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/PVCL-UTXI/2017 ngày 02/11/2017; các phụ lục hợp đồng gia hạn, lãi suất 11%/năm.

5.2. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan: Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.127.596.000		1.268.538.000	-
Tạm ứng từ các bên khác	1.127.596.000		1.268.538.000	-
+ Đào Huỳnh Anh Khoa			206.500.000	
+ Lê Ngọc Linh				
+ Trần Thanh Cường			65.000.000	
+ Đối tượng khác	1.127.596.000		997.038.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	99.107.477.618	-	126.272.826.737	-
Phải thu khác từ các bên khác	86.855.639.764	-	115.134.113.383	-
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nhân Lực	13.591.068.000	-	57.970.360.000	-
+ Võ Lê Bảo Yến	7.730.000.000	-	10.000.000.000	-
+ Huỳnh Minh Đức	3.690.000.000	-	3.690.000.000	-
+ Nguyễn Thị Yến Nhung	7.790.000.000	-	7.790.000.000	-
+ Đối tượng khác	16.124.193.614	-	12.958.033.383	-
+ Lê Văn Phước	4.905.000.000	-	4.905.000.000	-
+ Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	32.848.520.000	-	17.820.720.000	-
+ Tạm ứng thuế trước bạ	176.858.150	-	-	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	12.251.837.854	-	11.138.713.354	-
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	12.251.837.854	-	11.138.713.354	-
Cộng	100.235.073.618	-	127.541.364.737	-
6.2. Dài hạn				
- Phải thu khác	62.057.500.000	-	62.057.500.000	-
Phải thu khác từ các bên khác	31.042.000.000	-	31.042.000.000	-
+ Nguyễn Văn Cường (*)	31.042.000.000	-	31.042.000.000	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	31.015.500.000	-	31.015.500.000	-
+ Nguyễn Kim Hồng Đào	31.015.500.000	-	31.015.500.000	-
Cộng	62.057.500.000	-	62.057.500.000	-

Ghi chú:

(*) Hợp đồng ủy thác đầu tư ngày 31/05/2022, theo đó Công ty ủy thác cho ông Nguyễn Văn Cường đầu tư kinh doanh chuyển nhượng quyền sử dụng đất của thửa đất số 32- Tờ bản đồ số 2 với diện tích 1.533,9 m², địa chỉ ở khóm 4, Phường 4, Tp Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, thời hạn 5 năm.

(**) Hợp đồng ủy thác đầu tư ngày 17/08/2022, theo đó Công ty ủy thác cho bà Nguyễn Kim Hồng Đào đầu tư kinh doanh chuyển nhượng quyền sử dụng đất của thửa đất số 122- Tờ bản đồ số 28 với diện tích 3.993,2 m², địa chỉ ở khóm 3, Phường 4, Tp Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, thời hạn 5 năm.

6.3. Thuyết minh về giao dịch với các bên có liên quan - Xem phần mục VIII- Những thông tin khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Thành phẩm	86.662.503.652	-	84.411.577.045	-
- Hàng hóa	196.075.098.573	-	199.882.506.116	-
Cộng	282.737.602.225	-	284.294.083.161	-

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án khu 5A	64.267.283.096	64.267.283.096	71.555.084.112	71.555.084.112
+ Dự án khu Minh Châu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Dự án khác (*)	-	-	-	-
Cộng	94.267.283.096	94.267.283.096	101.555.084.112	101.555.084.112

(*) **Ghi chú:** Chi phí đầu tư dài hạn cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở Dự án Khu Minh Châu.

8.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Xây dựng cơ bản	-	-
Cộng	-	-

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	43.819.705	58.615.155
Chi phí hoa hồng, môi giới	6.377.323.736	5.143.200.967
Cộng	6.421.143.441	5.201.816.122

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.668.377.460	232.693.603	2.908.010.383	124.744.588	-	15.933.826.034
Số tăng trong năm	327.747.089	-	-	-	-	327.747.089
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	327.747.089	-	-	-	-	327.747.089
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.996.124.549	232.693.603	2.908.010.383	124.744.588	-	16.261.573.123
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.796.785.837	42.983.729	1.544.018.321	106.944.590	-	8.490.732.477
Số tăng trong năm	267.477.066	28.824.918	181.210.923	3.236.364	-	480.749.271
- Khấu hao trong năm	267.477.066	28.824.918	181.210.923	3.236.364	-	480.749.271
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.064.262.903	71.808.647	1.725.229.244	110.180.954	-	8.971.481.748
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.871.591.623	189.709.874	1.363.992.062	17.799.998	-	7.443.093.557
Tại ngày cuối năm	5.931.861.646	160.884.956	1.182.781.139	14.563.634	-	7.290.091.375

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : Không có
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.406.728.472 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.347.878.844	-	-	56.047.000	-	2.403.925.844
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.347.878.844	-	-	56.047.000	-	2.403.925.844
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.347.878.844	-	-	-	-	2.347.878.844
Tại ngày cuối năm	2.347.878.844	-	-	-	-	2.347.878.844

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 56.047.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	40.201.580.728	2.097.667.858	-	42.299.248.586
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa vật kiến trúc (*)	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	40.201.580.728	2.097.667.858	-	42.299.248.586
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	10.197.338.357	726.198.216	-	10.923.536.573
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa vật kiến trúc	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	10.197.338.357	726.198.216	-	10.923.536.573
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	30.004.242.371	-	726.198.216	31.375.712.013
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa vật kiến trúc	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	30.004.242.371		726.198.216	31.375.712.013
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

(*) Ghi chú: Cửa hàng VLXD 5A và Chợ Khu 5A được điều chỉnh về nhóm nhà và quyền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	74.990.186.802	74.990.186.802	44.955.391.157	44.958.835.283	74.993.630.928	74.993.630.928
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.310.914.143	16.310.914.143	17.030.914.143	17.035.357.254	16.315.357.254	16.315.357.254
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-		720.000.000	720.000.000	720.000.000
Cộng	91.301.100.945	91.301.100.945	61.986.305.300	62.714.192.537	92.028.988.182	92.028.988.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD số7600LAV202300473 ký ngày 29 tháng 05 năm 2023	- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	74.990.186.802	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Hợp đồng số 051/22/HDTD/ST/CRC1 ngày 07/10/2022	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9 tháng	Theo từng thời điểm giải ngân	16.310.914.143	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Cộng				91.301.100.945	

13.2. Dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Sóc Trăng	41.314.808.126	41.314.808.126		8.000.000.000	49.314.808.126	49.314.808.126
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sa-đéc	127.625.539.326	127.625.539.326		22.374.460.674	150.000.000.000	150.000.000.000
- Các đối tượng khác	5.050.000.000	5.050.000.000	2.400.000.000	300.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000
Cộng	173.990.347.452	173.990.347.452	2.400.000.000	30.674.460.674	202.264.808.126	202.264.808.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD số 009/2021/2532093/HĐTD ngày 20/01/2021	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Sóc Trăng	36 tháng	Lãi suất thị trường tại thời điểm vay	41.314.808.126	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số DN.21.0151/2022- HĐCVDADT/NHCT724 ngày 18/05/2022	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Sa-đéc	36 tháng	Lãi suất thị trường tại thời điểm vay	127.625.539.326	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Hợp đồng vay vốn Cộng	Các đối tượng khác	24 tháng	Theo thời điểm	5.050.000.000	Tín chấp
				173.990.347.452	

=

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Phải trả từ các bên khác	5.630.638.919	5.630.638.919	4.055.266.093	4.055.266.093
+ Công ty TNHH MTV Tân Tài Hưng	330.101.962	330.101.962	437.369.174	437.369.174
+ Công ty TNHH Phước Hùng Thịnh Phát	130.581.794	130.581.794	1.292.202.400	1.292.202.400
Cty TNHH VLXD Phi Khánh	678.824.000	678.824.000		-
- Công ty CP VT Hậu Giang - Chi nhánh Sóc Trăng	343.475.750	343.475.750		-
- Công ty TNHH Huy Đạt	100.000.000	100.000.000		-
+ Công ty TNHH MTV Khương Thanh Phát		-	566.080.000	566.080.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Danh Khôi		-	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tài Lực	912.920.991	912.920.991	-	-
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phố Sang	2.905.300.000	2.905.300.000	-	-
+ Đối tượng khác	229.434.422	229.434.422	759.614.519	759.614.519
Cộng	5.630.638.919	5.630.638.919	4.055.266.093	4.055.266.093

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
15.1 Ngắn hạn		
- Người mua trả trước từ các bên khác	79.591.940.410	121.596.855.410
+ Lý Bích Quyên	4.600.000.000	4.600.000.000
+ Trịnh Thị Mai Anh		3.669.494.400
+ Trương Nguyễn Phượng Vy		1.204.720.000
+ Bùi Thị Tuyết Mai		4.671.145.600
+ Phạm Thị Xuân Tuyền	2.117.000.000	
+ Lâm Hải Yến		7.659.451.600
+ Trần Thanh Vân	2.453.660.000	
+ Lê Thanh Hằng	2.857.190.000	
+ Huỳnh Hữu Thích	2.477.000.000	
+ Lê Thế Hào	3.344.000.000	
+ Phạm Tuấn Trường	3.750.000.000	
+ Đối tượng khác	57.993.090.410	99.792.043.810
- Người mua trả trước từ các bên liên quan	3.050.000.000	3.050.000.000
+ Nguyễn Kim Hồng Đào	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Dương Thế Nghiêm	50.000.000	50.000.000
Cộng	82.641.940.410	124.646.855.410

15.2. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan: Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	10.063.891.238	8.852.572.625	13.257.947.805	5.658.516.058
+ Phải nộp	10.063.891.238	694.624.820	5.100.000.000	5.658.516.058
+ Được khấu trừ	-	8.157.947.805	8.157.947.805	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.151.533.250	6.240.472.735		27.392.005.985
Thuế thu nhập cá nhân	123.612.829	40.200.000		163.812.829
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	31.339.037.317	15.136.245.360	13.260.947.805	33.214.334.872

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
- Lãi vay	2.420.587.316	494.228.954
Cộng	2.420.587.316	494.228.954

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN	6.044.000	6.236.000
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	12.351.400.000	12.244.600.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Danh Khôi	10.600.000.000	10.600.000.000
+ Công ty CP Major Education	1.200.000.000	1.200.000.000
+ Các đối tượng khác	551.400.000	444.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.631.647.379	44.628.314.328
- Phải trả, phải nộp khác từ các bên khác	19.631.647.379	44.628.314.328
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Danh Khôi	11.000.000	11.000.000
+ Trang Thành Sự		9.949.950.000
+ Nguyễn Kim Hồng Hạnh	860.000.000	5.385.000.000
+ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng 926		5.562.000.000
+ Tăng Lương Nghi		6.624.240.000
+ Các đối tượng khác	18.760.647.379	17.096.124.328
- Phải trả, phải nộp khác từ các bên liên quan	-	-
Cộng	31.989.091.379	56.879.150.328

18.2 Thuyết minh về giao dịch với các bên có liên quan - Xem phần mục VIII - Những thông tin khác

19 . THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.103.903.283	7.103.903.283
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.103.903.283	7.103.903.283

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	474.998.850.000	-	-	24.667.178.686	56.010.240.610	555.676.269.296
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	29.240.381.532	29.240.381.532
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ						
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(7.777.481.408)	(7.777.481.408)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	7.777.481.408	(7.777.481.408)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(47.499.885.000)	(47.499.885.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	531.995.790.000	-	-	38.048.406.333	58.563.227.772	628.607.424.105
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	24.961.890.940	24.961.890.940
- Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	5.320.000.000	5.320.000.000
- Trích lập các quỹ						
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(2.496.189.094)	(2.496.189.094)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	2.496.189.094	(2.496.189.094)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	531.995.790.000	-	-	40.544.595.427	83.852.740.524	656.393.125.951

Ghi chú: (*) : Công ty tăng vốn trong năm 2022 bằng hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu; Theo Nghị quyết số thường niên số 01/NQ.ĐHCĐ/PVCL.2022 ngày 18/04/2022 và Công văn chấp thuận số 4007/UBCK-QLCB ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBCK Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn góp của Ông Nguyễn Triệu Dũng	95.200.000.000	95.200.000.000
- Vốn góp của Ông Trịnh Sương	56.000.000.000	56.000.000.000
- Vốn góp của Ông Dương Thế Nghiêm	33.623.520.000	33.623.520.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	347.172.270.000	347.172.270.000
Cộng	531.995.790.000	531.995.790.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	531.995.790.000	474.998.850.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	56.996.940.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	531.995.790.000	531.995.790.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	(56.996.940.000)

20.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53.199.579	53.199.579
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53.199.579	53.199.579
+ Cổ phiếu phổ thông	53.199.579	53.199.579
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53.199.579	53.199.579
+ Cổ phiếu phổ thông	53.199.579	53.199.579
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

20.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	40.544.595.427	38.048.406.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

143.061.399.928 151.602.869.471

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

2.164.301.999 496.902.450

Cộng

145.225.701.927 152.099.771.921

1.2. Doanh thu với bên liên quan: Xem thuyết minh VIII- Những thông tin khác

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

7.167.585.347 2.005.219.988

Cộng

7.167.585.347 2.005.219.988

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm

87.166.267.922 90.371.815.965

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

979.696.142 809.741.908

Cộng

88.145.964.064 91.181.557.873

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

1.143.695.004 2.481.238.463

- Lãi bán hàng trả chậm

5.826.509.500 461.719.512

Cộng

6.970.204.504 2.942.957.975

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

17.175.600.663 7.399.410.165

- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả

582.098.805 1.147.770.264

Cộng

17.757.699.468 8.547.180.429

6. THU NHẬP KHÁC

- Tiền vi phạm hợp đồng

- Các khoản khác

2.980.000 329.031.073

Cộng

2.980.000 329.031.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

7. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Các khoản bị phạt		
Cộng	-	-

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.232.763.926	11.568.792.864
- Thuế, phí, lệ phí		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
Cộng	4.232.763.926	11.568.792.864

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí công cụ, dụng cụ	625.162.627	106.866.284
- Chi phí nhân công	2.548.950.100	3.122.439.105
- Chi phí khấu hao	427.163.052	379.387.320
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.706.706	370.922.074
- Thuế, phí, lệ phí	3.548.000	78.790.020
- Các khoản chi phí QLDN khác	452.633.073	719.808.183
Cộng	4.407.163.558	4.778.212.986

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.169.914.654	107.510.728
- Chi phí nhân công	5.499.531.900	5.545.957.105
- Chi phí khấu hao TSCĐ	480.749.271	1.023.679.098
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.091.576.190	47.562.217.904
- Chi phí bằng tiền khác	1.081.473.937	2.387.680.347
Cộng	54.323.245.952	56.627.045.182

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.240.472.735	7.392.353.151
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Thuế TNDN tạm tính trên 1% doanh thu tiền ứng trước		
Cộng	6.240.472.735	7.392.353.151

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.202.363.675	36.632.734.683
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	329.031.073
<i>Chi phí giảm theo doanh thu</i>		
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ, tiền phạt</i>		329.031.073
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu</i>		
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	31.202.363.675	36.961.765.756
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.240.472.735	7.392.353.151
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	6.240.472.735	7.392.353.151
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	24.961.890.940	29.240.381.532
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	2.496.189.094	2.924.038.154
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	53.199.579	47.499.885
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	422	554

(*) Hồi tố chi tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	24.961.890.940	29.240.381.532
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	2.496.189.094	2.924.038.154
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	53.199.579	47.499.885
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	422	554

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI:** không phát sinh
- CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG:** không phát sinh
- SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG NĂM**

	<u>Lũy kế năm nay</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	63.666.305.300
- SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY TRONG NĂM**

	<u>Lũy kế năm nay</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	92.668.653.211

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC:** không có
- NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM:** không có
- THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan

- Ông Dương Thế Nghiêm
- Bà Nguyễn Kim Hồng Đào
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi

Mối quan hệ

- Thành viên HĐQT
- Vợ Chủ tịch HĐQT
- Đồng chủ tịch HĐQT

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Thù lao, thưởng của HĐQT	732.000.000	
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	357.054.000	556.551.179

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Lãi cho vay	1.113.124.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Hàng hóa, nhà đất		Dịch vụ		Tổng	
	Quý 2/2023	Lũy kế năm 2022	Quý 2/2023	Lũy kế năm 2022	Quý 2/2023	Lũy kế năm 2022
Doanh thu	143.061.399.928	151.602.869.471	2.164.301.999	496.902.450	145.225.701.927	152.099.771.921
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.167.585.347	2.198.323.032	-	-	7.167.585.347	2.198.323.032
Giá vốn	87.166.267.922	90.371.815.965	979.696.142	809.741.908	88.145.964.064	91.181.557.873
Lợi nhuận gộp	48.727.546.659	59.032.730.474	1.184.605.857	(312.839.458)	49.912.152.516	58.719.891.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Trong năm, công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	91.301.100.945	173.990.347.452	-	265.291.448.397
Phải trả người bán	5.630.638.919	-	-	5.630.638.919
Chi phí phải trả	2.420.587.316	-	-	2.420.587.316
Các khoản phải trả khác	31.989.091.379	-	-	31.989.091.379
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	92.028.988.182	202.264.808.126	-	294.293.796.308
Phải trả người bán	4.055.266.093	-	-	4.055.266.093
Chi phí phải trả	494.228.954	-	-	494.228.954
Các khoản phải trả khác	56.879.150.328	-	-	56.879.150.328

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.932.180.540	4.844.546.945	3.932.180.540	4.844.546.945
Phải thu khách hàng	109.381.617.033	123.986.073.770	109.381.617.033	123.986.073.770
Trả trước cho người bán	371.625.686.864	346.035.134.607	371.625.686.864	346.035.134.607
Các khoản phải thu khác	162.292.573.618	189.598.864.737	162.292.573.618	189.598.864.737
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	5.630.638.919	4.055.266.093	5.630.638.919	4.055.266.093
Người mua trả tiền trước	82.641.940.410	124.646.855.410	82.641.940.410	124.646.855.410
Vay và nợ	265.291.448.397	294.293.796.308	265.291.448.397	294.293.796.308
Phải trả người lao động	801.797.000	2.152.444.000	801.797.000	2.152.444.000
Chi phí phải trả	2.420.587.316	494.228.954	2.420.587.316	494.228.954
Các khoản phải trả khác	31.989.091.379	56.879.150.328	31.989.091.379	56.879.150.328

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại cuối niên độ kế toán cuối kỳ do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY: không có

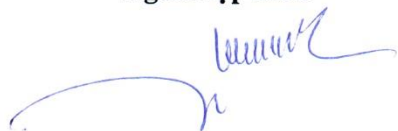
8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022, kết thúc tại ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và báo cáo tài chính quý 2/2022.

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Thế Nghiêm